

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2023/DS-PT
Ngày 08-02-2023
V/v Tuyên bố hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất vô hiệu; chia tài
sản chung; tranh chấp thừa kế tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến.

Các Thẩm phán: Ông Trần Mười

Bà Trịnh Thị Thu Lan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Kiệt – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 10 năm 2022 về việc “*Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu; chia tài sản chung; tranh chấp thừa kế tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 120/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 11 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Phạm Thị T – sinh năm 1932.

Địa chỉ cư trú: Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Lê Thị Thu T1 – sinh năm 1997 (địa chỉ cư trú: phường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi), theo văn bản ủy quyền ngày 09/4/2022.

- Bị đơn:

1. Ông Phan H – sinh năm 1970.

2. Bà H – sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ cư trú: Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà T2 – sinh năm 1958.

2. Ông C – sinh năm 1964.

Cùng địa chỉ cư trú: Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà P – sinh năm 1970.

Địa chỉ cư trú: Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

4. Ông D – sinh năm 1968.

Địa chỉ cư trú: Đường P, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Ủy ban nhân dân xã N, huyện T.

Địa chỉ trụ sở: Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Tại phiên tòa, chị Lê Thị Thu T1, ông Phan H, ông C, ông D, bà P, bà T2, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N vắng mặt có đơn xin giải quyết vắng mặt; bà H vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các lời khai tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn trình bày:

Năm 1950 ông N và bà Phạm Thị T được ông, bà lưu hạ 01 mảnh vườn diện tích khoảng 500 m² tọa lạc tại xóm 6, thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Ông N, bà T xây nhà và sinh sống cùng các con của ông, bà trên mảnh đất này.

Năm 1980, vợ chồng ông N, bà T mua thêm của ông Phan M và ông Nguyễn Phỉ L 01 diện tích đất gần 900 m² liền kề với mảnh vườn của ông N, bà T được lưu hạ. Vợ chồng ông N, bà T quản lý sử dụng và đăng ký kê khai. Năm 1997, ông N được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 865, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.335 m², giấy chứng nhận số K 253309, số vào sổ: 01158 ngày 11/8/1997 cho ông N. Sau khi các con đã trưởng thành, vợ chồng ông N, bà T đã xây thêm 01 căn nhà cấp 4 diện tích khoảng 80 m² nằm ở phía Bắc thửa đất và cho con trai trưởng là ông C ở. Năm 2001, vợ chồng ông N, bà T để ông C là con trai trưởng qua ở căn nhà cũ ở phía Nam để thờ cúng ông, bà. Riêng vợ chồng ông N, bà T và ông Phan H chuyển qua ở căn nhà nằm ở phía Bắc. Năm 2007, ông N, bà T đã tháo dỡ toàn bộ căn nhà cũ và xây dựng lại căn nhà mới trên diện tích đất nhà cũ và sử dụng cho đến nay. Năm 2009, ông N, bà T tách thửa đất số 865, tờ bản đồ số 9 ra thành 02 thửa gồm: thửa số 2076 và thửa số 2077 cùng tờ bản đồ số 9. Đối với thửa đất số 2077 vợ chồng ông N, bà T tặng cho ông C, còn

thửa đất số 2076, diện tích 532 m² đứng tên ông N theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng số AO 918255 được Ủy ban nhân dân huyện cấp ngày 09/6/2009. Năm 2017, ông N qua đời, bà T bàn bạc với các con định đoạt phần đất thửa số 2076 thì ông H thông báo năm 2009 ông N đã tặng cho toàn bộ thửa đất số 2076 cho vợ chồng ông Phan H, bà H.

Việc lập Hợp đồng tặng cho thửa đất số 2076 được Ủy ban nhân dân xã N xác nhận vào ngày 12/6/2009 và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 2076 thành thửa số 972, tờ bản đồ số 14, diện tích 643,2 m² cho ông Phan H và bà H do một mình ông N tự ý định đoạt.

Thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) là tài sản chung của vợ chồng ông N, bà T, nhưng ông N một mình tự ý lập Hợp đồng tặng cho vợ chồng ông Phan H, bà H toàn bộ thửa đất mà không có sự đồng ý của bà T là trái pháp luật, xâm phạm trực tiếp đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T.

Tại Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 12/6/2009, được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực thể hiện phần người tặng cho có tên bà Phạm Thị T, nhưng thực tế bà T không có mặt, không biết và không ký tên, điểm chỉ vào hợp đồng. Nay bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Tuyên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 2076, tờ bản đồ 9 giữa ông N và vợ chồng ông Phan H, bà H lập ngày 12/6/2009 vô hiệu.

- Chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 9, diện tích 643,2 m² (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) làm 02 phần, bà Phạm Thị T nhận $\frac{1}{2}$ diện tích là 321,6 m².

- Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông N phần diện tích đất 321,6 m² của thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) cho các đồng thừa kế là: Phạm Thị T, Phan Thành C, Phan Thành D, Phan H, Phan Thị T, Phan Thị P. Tổng cộng 06 kỹ phần bằng nhau, mỗi kỹ phần là 53,6 m².

Tổng diện tích bà T yêu cầu nhận là 375,2 m², bà T yêu cầu được nhận bằng hiện vật là phần đất có căn nhà bà T đang sử dụng. Bà có trách nhiệm thối lại giá trị tương ứng phần tài sản được nhận cho các đồng thừa kế.

Tại phiên hòa giải, chị Lê Thị Thu T1 là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày bổ sung: Nếu bên bị đơn ông Phan H, bà H thống nhất thỏa thuận giao thửa đất số 2076 (nay là thửa 972, tờ bản đồ số 14) và tài sản gắn liền trên thửa đất là ngôi nhà cho nguyên đơn, thì bên nguyên đơn sẽ thối lại cho bị đơn 300.000.000 đồng.

Theo các bản tự khai, các lời khai tại Tòa án, bị đơn ông Phan H trình bày:

Cha mẹ ông là Phan N và Phạm Thị T được ông, bà lưu hạ 01 mảnh vườn diện tích khoảng 500 m² tọa lạc tại xóm 6, thôn L, xã N, huyện Tư Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi. Cha mẹ ông xây nhà ở cùng các anh em ông trên mảnh đất này.

Năm 1980, cha mẹ ông mua thêm của ông Phan M và ông Nguyễn Phi L 01 diện tích đất liền kề với mảnh vườn của cha mẹ ông được ông, bà lưu hạ. Sau khi sát nhập chung hai mảnh vườn. Năm 1997, cha ông kê khai đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 865, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.335 m², số K 253309, số vào sổ 01158 ngày 11/8/1997 cho ông N. Năm 2007, cha mẹ ông tháo dỡ toàn bộ căn nhà cũ và xây dựng lại căn nhà mới trên diện tích đất nhà cũ và sử dụng cho đến nay. Năm 2009, cha mẹ ông tách mảnh vườn làm 02 phần, phần phía Nam để cho ông C quản lý sử dụng có trách nhiệm thờ cúng tổ tiên, phần còn lại về phía Bắc thửa đất và ngôi nhà do cha mẹ ông xây dựng trên đất, cha mẹ ông vẫn tiếp tục quản lý sử dụng cùng vợ chồng ông. Năm 2012, ông đi làm ăn xa, nghe vợ ông là bà H cho biết thửa đất 2076 của cha mẹ ông được Nhà nước cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông thành thửa đất số 972 mang tên ông Phan H, bà H. Lúc này do điều kiện vợ chồng ông cần tiền làm ăn nên ông đem Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 972 thế chấp tại Ngân hàng để vay tiền mà không nói với mẹ ông. Số tiền vay ngân hàng đến năm 2015 ông mới trả hết nợ và hiện tại ông đang cất giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 972. Năm 2017, cha ông qua đời không để lại di chúc, mẹ ông, bàn bạc định đoạt thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa số 972, tờ bản đồ số 14) ông mới nói cho mẹ ông biết việc vợ chồng ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Lúc này mẹ ông (bà T) không đồng ý, bảo ông phải trả lại đất, nhiều lần ông trao đổi, bàn bạc với bà H trả lại đất cho mẹ ông nhưng bà H không đồng ý. Nên ông chưa trả lại đất cho mẹ ông.

Nay mẹ ông (bà T) khởi kiện yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 2076, tờ bản đồ 9 giữa ông N và ông Phan H, bà H vô hiệu. Ông H ý kiến:

- Việc Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có vô hiệu hay không, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Mẹ ông yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng ông N, bà T đối với thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 9, diện tích 643,2 m² (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) làm 2 phần, bà Phạm Thị T nhận ½ diện tích là 321,6m², đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Mẹ ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông N phần diện tích đất 321,6 m² của thửa số 2076, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) cho các đồng thừa kế là: Phạm Thị T, Phan Thành C, Phan Thành D, Phan H, Phan Thị T; Phan Thị P. Tổng cộng 06 kỹ phần bằng nhau, mỗi kỹ phần là 53,6 m², đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật, nếu ông được hưởng phần di sản thừa kế ông yêu cầu nhận hiện vật.

Theo các bản tự khai, các lời khai tại Tòa án, bị đơn bà H trình bày:

Nguyên thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 9 của xã N là của cha mẹ chồng bà là ông N, bà Phạm Thị T được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông N.

Năm 2003, cha mẹ chồng bà ông N, bà Phạm Thị T định đoạt tại tờ di chúc đề ngày 15/01/2003 tặng cho bà và ông Phan H 600 m² đất trong vườn, theo tứ cận nêu trong tờ di chúc như sau: Phía Đông cận vườn Nguyễn S, phía Bắc cận vườn Nguyễn Phi C, phía Tây cận vườn Miếu xóm T, phía Nam cận ranh giới với Phan Thành C.

Năm 2007 được sự đồng ý của tất cả thành viên trong gia đình chồng bà, nên bà và ông H có xây dựng 01 căn nhà cấp III và nhà ngang cấp IV trên thửa đất số 2076 để ở và quản lý sử dụng toàn bộ diện tích của thửa đất số 2076 là 532 m². Đến năm 2011, bà và ông H được cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2076 thành thửa số 972, tờ bản đồ số 14 của xã N đứng tên ông Phan H, bà H. Năm 2015, bà và ông Phan H ly hôn, nhà và đất nêu trên là tài sản chung của vợ chồng bà nhưng bà và ông H chưa chia, dự tính để sau này sẽ cho các con chung, hiện nay nhà và đất ông Phan H quản lý, sử dụng.

Nay bà Phạm Thị T yêu cầu tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 2076 (nay là thửa 972) giữa ông N, bà Phạm Thị T và ông Phan H, bà H được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực ngày 12/6/2009 vô hiệu, đồng thời tranh chấp chia tài sản chung, tranh chấp về thừa kế tài sản đối với thửa đất số 972 và 02 ngôi nhà trên đất bà không đồng ý.

Lý do: Năm 2007, bà và ông Phan H làm nhà ở kiên cố trên thửa đất số 2076 và quản lý sử dụng toàn bộ diện tích thửa đất. Từ ngày bà và ông H làm nhà ở cho đến nay, không có sự ngăn cản của ông N, bà Phạm Thị T và những người con của ông N, bà T. Toàn bộ chi phí xây dựng 02 ngôi nhà trên thửa đất số 972 đều là của bà và ông H, ông N, bà T không đóng góp gì vào việc xây dựng 02 ngôi nhà nêu trên.

Việc xây dựng 02 ngôi nhà, bà và ông H đã thuê thợ xây và mua vật liệu xây dựng của những người gồm: ông Dương T3, ông Tô Tấn D1, ông Phan Nghị A, ông Nguyễn Công A1, bà Nguyễn Thị Thu T4. Còn đối với thửa đất số 2076, bà và ông Phan H được gia đình nhà chồng cho từ năm 2003 nhưng đến năm 2009 ông N, bà T mới lập Hợp đồng tặng cho. Đến năm 2011 bà và ông H được cấp đổi sổ thành thửa đất số 972 đứng tên bà H và ông Phan H. Việc ông N, bà T lập Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 2076 cho bà và ông Phan H vào ngày 12/6/2009 là hoàn toàn tự nguyện có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, không có sự giả mạo, việc bà T cho rằng bà không đồng ý cho bà và ông H thửa đất số 2076 nên không ký vào hợp đồng và lấy lý do này để yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 2076 giữa ông N, bà Phạm Thị T với bà và ông Phan H vào ngày 12/6/2009 vô hiệu là không có căn cứ. Vì từ năm 2007 đến nay, bà T không có sự tranh chấp với bà và ông H đối với thửa

đất số 972. Việc bà T không ký vào hợp đồng tặng cho quyền sử dụng thửa đất số 2076 cho bà và ông H vào ngày 12/6/2029 là do sai sót của cơ quan có thẩm quyền trong việc làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất, không phải lỗi của bà và ông H.

Nay bà T và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan con bà T yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu; Chia tài sản chung; Tranh chấp về thừa kế tài sản, bà H không đồng ý.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà T2, ông C, bà P, ông D trình bày:

Cha mẹ ruột các ông, bà là ông N (chết 2017) và bà Phạm Thị T, được ông, bà lưu hạ 01 mảnh vườn diện tích khoảng 500 m² tại thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi và đã có căn nhà ở cùng các ông, bà tại đây. Năm 1980 cha mẹ các ông, bà mua thêm mảnh vườn của ông Phan M và ông Nguyễn Phỉ L sát nhập thành 01 mảnh vườn và xây dựng 01 ngôi nhà cấp IV, diện tích khoảng 80 m² cho vợ chồng ông C ở, còn cha mẹ các ông, bà ở căn nhà cũ. Năm 1997, cha các ông, bà kê khai đăng ký quyền sử dụng đất và được Ủy ban nhân dân huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 865, tờ bản đồ số 09, diện tích 1.335 m² vào ngày 11/8/1997. Năm 2001, cha mẹ các ông, bà giao ngôi nhà cũ cho ông C quản lý, sử dụng thờ cúng tổ tiên, còn cha mẹ các ông, bà sang ở ngôi nhà mới xây dựng vào năm 1980. Anh, chị, em gái lập gia đình ở riêng chỉ có ông Phan H ở với cha mẹ các ông, bà. Năm 2007, cha mẹ các ông, bà tháo dỡ nhà cũ xây dựng lại ngôi nhà cấp IV hiện nay, năm 2009 cha mẹ các ông, bà tách ½ mảnh vườn, phía Nam cho ông C, phần đất còn lại diện tích về phía Bắc và ngôi nhà cha mẹ các ông, bà vẫn quản lý, sử dụng.

Năm 2017, cha các ông, bà qua đời không để lại di chúc, mẹ các ông, bà bàn bạc với các con định đoạt đối với thửa đất 2076, tờ bản đồ số 09 (nay thửa đất số 972, tờ bản đồ 14) thì ông Phan H cho biết ông N đã tặng cho vợ chồng ông H, sự việc đã được giải quyết nội bộ gia đình nhưng không đi đến thống nhất.

Nay mẹ các ông, bà (bà T) khởi kiện yêu cầu: Tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa số 2076, tờ bản đồ 9 giữa ông N, bà Phạm Thị T và vợ chồng ông Phan H, bà H vô hiệu. Chia tài sản chung của vợ chồng đối với thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 9, diện tích 532 m² (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14 diện tích 643,2 m²) làm 02 phần, bà Phạm Thị T nhận ½ diện tích là 321,6 m²; Chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông N với diện tích đất 321,6 m² của thửa số 2076, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) cho các đồng thừa kế là: Phạm Thị T, Phan Thành C, Phan Thành D, Phan H, Phan Thị T, Phan Thị P. Tổng cộng 06 kỹ phần bằng nhau, mỗi kỹ phần là 53,6 m². Nếu các ông, bà được nhận di sản thừa kế của cha để lại, các ông, bà nhận bằng hiện vật và đồng ý thống nhất giao toàn bộ tài sản cho ông Phan H được quyền sở hữu, sử dụng; các ông, bà không yêu cầu ông Phan H bồi lại tiền đối với tài sản các ông, bà được nhận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã N trình bày:

Ngày 12/6/2009, Ủy ban nhân dân xã N chứng thực Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 205, quyền số 01/2009/TP/CC-SCT/HĐGD giữa bên A là ông N và bà Phạm Thị T, bên B là ông Phan H, bà H. Ủy ban nhân dân xã N nhận thấy hợp đồng giao dịch dân sự do Ủy ban nhân dân xã N chứng thực ngày 12/6/2009 là không đúng với quy định của pháp luật. Vì tại thời điểm chứng thực bên A (bên tặng cho quyền sử dụng đất) là ông N và vợ là bà Phạm Thị T và bên B (bên nhận tặng cho quyền sử dụng đất) là ông Phan H, bà H, nhưng tại thời điểm giao dịch bà Phạm Thị T và bà H chưa ký vào hợp đồng mà Ủy ban nhân dân xã N đã chứng thực và ban hành hợp đồng cho công dân là không đúng theo quy định tại điểm d khoản 5 phần I của Thông tư 04/2006/TTLT-BTP-BTNMT ngày 13/6/2006 của Bộ Tư pháp và Bộ Tài nguyên Môi trường “Hướng dẫn về công chứng, chứng thực hợp đồng, văn bản thực hiện quyền của người sử dụng đất”.

Nay Ủy ban nhân dân xã N đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Bản án dân sự số 12/2022/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

Tuyên Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng giữa ông N, bà Phạm Thị T và ông Phan H, bà H lập ngày 12/6/2009, thửa đất số 2076, tờ bản đồ 9 (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực số 205, quyền số 01/2009/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 12/6/2009 vô hiệu một phần đối với tài sản là quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị T.

Buộc ông Phan H và bà H trả lại quyền sử dụng đất diện tích đất ở 327,84 m², tại thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 9 (nay thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) đo vẽ thực tế 655,68 m² (trong đó diện tích đất 327,84 m² = 343,54m² - 15,70 m² diện tích đất mồ mã) cho bà Phạm Thị T, có giá trị 279.304.271 đồng (851.953 đồng/ m² x 327,84 m²). Có giới cận: Hướng Đông giáp đường đi chung, hướng Tây giáp đường bê tông; hướng Nam giáp đất của ông H, bà H; hướng Bắc giáp đường bê tông tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Có Ký hiệu S1, phần đất được giới hạn từ điểm số: 12B-15A-16-17-18-19-20-21-22-12C-12B và một số tài sản trên phần đất gồm: 01 trụ cổng có giá trị 4.372.715 đồng do bà T xây dựng, 20 trụ bê tông và tường rào lưới B40 có chiều dài từ điểm 12C-22-21-20-19-18-17-16 dài 36,11m do ông H bà H xây dựng giá trị 4.524.583 đồng (179.000 đồng/m² x 36,11m x 0,7), 01 cây xoài có giá trị 150.000 đồng, 31 cây cau (trong đó có 20 cây cau chưa cho quả giá trị 4.000.000 đồng = (200.000 đồng/1 cây x 20 cây); 11 cây cau cho quả giá trị 4.400.000 đồng = (400.000 đồng/1 cây x 11 cây) do ông H bà H trồng. Tổng giá trị tài sản của bà Phạm Thị T là 296.751.569 đồng (theo chứng thư thẩm định giá ngày 27/8/2021). Bà Phạm Thị T có trách nhiệm thôi lại cho ông Phan H bà H số tiền 13.074.583 đồng.

(phản ánh tại sơ đồ địa chính thửa đất, phần này không thể tách rời bản án).

Tài sản chung của bà H và ông Phan H trong thời kỳ hôn nhân diện tích đất ở là 327,84 m², thửa số 2076, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) đo vẽ thực tế 655,68 m², có giá trị 279.304.271 đồng (851.953 đồng/m² x 327,84 m²). Có giới cận: Hướng Đông giáp thửa đất 956, 957, hướng Tây giáp đường bê tông; hướng Nam giáp đất của ông C; hướng Bắc giáp đất bà T và đường đi chung, tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Có Ký hiệu S3, phần đất được giới hạn từ điểm số: 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-12A-12B-12C-1 và một số tài sản trên phần đất gồm: 01 ngôi nhà cấp III tổng diện tích sàn xây dựng 157,34 m² giá trị 353.541.908 đồng (3.210.000/ m² x 157,34 m² x 0,7) và ngôi nhà cấp IV diện tích xây dựng 65,36 m² giá trị 102.758.992 đồng (65,36 m²/ m² x 2.246.000 đồng x 0,7) do ông H, bà H xây dựng, 24 trụ bê tông, tường rào bằng gạch trát xi măng từ điểm 3-4-5-6-7-8-9 dài 17,94m giá trị 7.622.706 đồng (607.000 đồng/m x 17, 94m x 0,7) do ông H, bà H xây dựng, tường rào B40 từ điểm 3-2-1-12C dài 28,21m giá trị 3.534.713 đồng (179.000 đồng/m² x 28,21m x 0,7), do ông H bà H xây dựng, 01 cây nhãn giá trị 150.000 đồng do ông H bà H trồng, 01 cây mít có giá trị 300.000 đồng do bà T trồng, 22 cây cau cho quả giá trị (400. 000 đồng/1 cây x 22 cây) = 8.800.000 đồng do bà T trồng (theo chứng thư thẩm định giá ngày 27/8/2021). Tổng giá trị tài sản của ông Phan H, bà H là 756.012.590 đồng (theo chứng thư thẩm định giá ngày 27/8/2021). Ông H bà H có trách nhiệm thôi lại cho bà T số tiền 9.100.000 đồng.

(phản ánh tại sơ đồ địa chính thửa đất, phần này không thể tách rời bản án).

Các đương sự tự liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục theo quy định của Luật đất đai năm 2013.

- Bác yêu cầu của bà Phạm Thị T chia tài sản chung của vợ chồng ông N và bà Phạm Thị T trong thời kỳ hôn nhân.

- Bác yêu cầu của bà Phạm Thị T đối với 01 ngôi nhà cấp III và 01 ngôi nhà cấp IV xây dựng trên thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14 là tài sản chung của ông N và bà Phạm Thị T.

- Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T, ông C, ông D, ông Phan H, bà T2, bà P chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông N để lại diện tích đất là 321,6 m² của thửa số 2076, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14), mỗi kỹ phần là 53,6 m² đất (851.953 đồng/ m² x 53,6m²) = 45.664.680 đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông C, ông D, ông Phan H, bà T2, bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu chia thừa kế không được chấp nhận. Ông Phan H đồng ý nhận, chịu thay tiền án phí cho ông C, ông D, bà T2, bà P. Tổng cộng ông Phan H phải chịu là: (851.953 đồng/m² x 268 m²/05 kỹ phần x 5%) = 11.416.170 đồng.

- Ông Phan H và bà H mỗi người phải chịu tiền án phí đối với phần diện tích đất ở 327,84 m² là : 6.982.606 đồng (851.953 đồng /m² x 327,84 m² x 5% : 2) và án phí về tài sản có trên đất là: 227.500 đồng (9.100.000 đồng x 5% : 2). Tổng cộng ông H, bà H mỗi người phải chịu số tiền là 7.210.106 đồng.

Bà Phạm Thị T được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà T.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.000.000 đồng; Chi phí đo đạc 5.000.000 đồng; Chi phí thẩm định giá tài sản 4.000.000 đồng. Tổng cộng 11.000.000 đồng; Nguyên đơn nộp tạm ứng số tiền trên đã chi xong. Bà Phạm Thị T, bà H, ông C, ông D, ông Phan H, bà T2, bà P mỗi người phải chịu 1.571.428 đồng, ông Phan H phải chịu 7.857.140 đồng (trong đó nhận chịu thay phần cho các ông, bà: ông C, ông D, bà T2, bà P). Ông H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền 7.857.140 đồng. Bà H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T số tiền 1.571.428 đồng.

4. Về chi phí giám định: Ông Phan H phải chịu chi phí giám định 3.000.000 đồng, ông đã nộp xong.

Bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 336/QĐ-VKS-DS với nội dung: đề nghị sửa Bản án sơ thẩm về phần chia các tài sản trên đất, tính số tiền thôi lại cho các bên phù hợp với Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ; phần án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, chi phí thẩm định giá đối với bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa:

Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký Hội đồng xét xử chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn không có mặt tại phiên Tòa. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử là đúng quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Giữ nguyên kháng nghị số 336/QĐVKS-DS ngày 30/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng sau:

- Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị T, nhưng lại tuyên bác yêu cầu của bà Phạm Thị T là không chính xác. Sửa lại cách tuyên trong phần quyết định đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

- Bản án chia số cây (cau) cho 2 bên là bà Phạm Thị T và ông H, bà H không phù hợp với số cây của Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ. Đề nghị Hội đồng xét xử xác định chính xác lại số cây để chia cho phù hợp. Do chia lại số cây nên tính lại án phí về giao tài sản cho các bên.

- Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu chia di sản thừa kế (phần di sản của ông N) của bà Phạm Thị T, ông C, ông D, ông Phan H, bà T2, bà P, trong khi chỉ có bà Phạm Thị T được Tòa án thụ lý, ông C, ông D, ông Phan H, bà T2, bà P chỉ có bản trình bày không có yêu cầu độc lập nhưng Tòa án cấp sơ thẩm buộc họ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và chịu chi phí tố tụng là không đúng quy định của các Điều 147, 157, 165 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/NQUBTVQH14.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn ông Phan H và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn bà H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa mà không có lý do chính đáng. Căn cứ khoản 2 Điều 296, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[1.2] Sau khi có Bản án sơ thẩm, các đương sự không có kháng cáo; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T kháng nghị Bản án sơ thẩm, đề nghị cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giữ nguyên nội dung kháng nghị. Nên, Hội đồng xét xử chỉ xem xét những nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Phạm Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất lập ngày 12/6/2009 giữa ông N với ông Phan H, bà H tặng cho thửa đất 2076 vô hiệu; chia tài sản chung $\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc quyền sử dụng của bà; $\frac{1}{2}$ thì chia thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng tặng cho vô hiệu một phần là phần tài sản của bà T nhưng ông N tặng cho ông Phan H, bà H. Như vậy, Bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn bà T, nhưng phần quyết định lại tuyên bác yêu cầu của bà T là không chính xác. Do đó, chấp nhận nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát, sửa lại cách tuyên trong phần quyết định đối với yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị T.

[2.2] Đối với số tài sản trên đất là cây cau thì: Theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ của Tòa án cấp sơ thẩm xác định trên thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14, xã N có tổng số 54 cây cau, trong đó có 30 cây cho quả (có 20 cây của ông H, bà H trồng và 10 cây của bà T trồng), có 24 cây cau chưa cho quả của ông H, bà H trồng. Bản án sơ thẩm giao cho bà T 31 cây cau, gồm 20 cây chưa cho quả và 11 cây cho quả đều của ông H, bà H trồng; giao cho ông H, bà H 22 cây cau cho quả đều của bà T trồng. Như vậy, tổng số cây giao cho hai bên là 53

cây cau, thiếu 04 cây chưa cho quả và dư 03 cây cho quả. Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ xác định bà T chỉ có 10 cây cau cho quả, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao cho ông H, bà H 22 cây cau cho quả nhưng lại xác định số cây này của bà T là chưa chính xác. Xem xét tại sơ đồ giao đất cho hai bên thì 01 cây cau nằm tại vị trí đường đi chung, nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên giao 53 cây cho hai bên là phù hợp, nhưng việc xác định số cây chưa cho quả và cây cho quả chưa chính xác. Việc giao cây cho các bên không chính xác sẽ ảnh hưởng đến việc thu án phí dân sự sơ thẩm và ảnh hưởng đến quyền lợi của các bên. Do đó, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T về nội dung này được chấp nhận. Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy thác cho Tòa án cấp sơ thẩm xác minh thu thập chứng cứ. Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập, xác định trên thửa đất 927 có 54 cây cau, trong đó có 33 cây đã cho quả, 21 cây chưa cho quả, nhưng do không có các đương sự ở nhà chứng kiến nên không thể xác định cụ thể các cây này thuộc quyền sở hữu của ai. Tuy nhiên, về số cây thì phù hợp với số cây chia cho hai bên của Bản án sơ thẩm là 54 cây, trong đó có 01 cây chưa cho quả nằm tại vị trí đường đi chung. Xét, về số cây sở hữu của bà T, ông H, bà H thì Bản án sơ thẩm giao chưa chính xác như Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ, nhưng các bên không kháng cáo; đồng thời, số cây cau có giá trị không lớn, về án phí dân sự không ảnh hưởng, nên về số cây đã giao cho các bên giữ nguyên như Bản án sơ thẩm.

[2.3] Về án phí:

Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn, của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vì phần đất của cụ Phan N đã tặng cho vợ chồng ông H, trong trường hợp này là họ yêu cầu chia thừa kế nhưng tài sản yêu cầu chia không phải tài sản của họ, nên theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì những người này chỉ phải chịu án phí không có giá ngạch 300.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm buộc họ phải chịu án phí theo giá ngạch (tính theo giá trị quyền sử dụng đất bị bác yêu cầu) là không chính xác. Viện kiểm sát kháng nghị cho rằng họ không phải chịu án phí là không đúng. Nên, Hội đồng xét xử sửa lại phần chịu án phí này.

Do giữ nguyên về số lượng các cây cau trên đất giao cho bà T, ông H, bà H nên Hội đồng xét xử giữ nguyên về án phí ông H, bà H phải chịu.

[2.4] Về chi phí tố tụng: Gồm chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo đạc thửa đất và thẩm định giá tài sản, tổng cộng là 11.000.000 đồng. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần đơn khởi kiện của nguyên đơn chia tài sản chung cho nguyên đơn; đồng thời, chia tài sản chung trong khối tài sản với bà T cho vợ chồng ông H, bà H nên bà T, ông H, bà H phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại khoản 2 Điều 157 và khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự. Ngoài ra, Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông C, ông D, bà T2, bà P nên họ cũng phải chịu chi phí tố tụng theo quy định tại khoản 1 Điều 157 và khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, nên Bản án sơ thẩm buộc họ cùng chịu là đúng pháp luật. Kháng nghị của Viện kiểm

sát cho rằng các ông, bà C, D, T, P không phải chịu chi phí tố tụng là không đúng.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Nghị quyết này không quy định về chi phí tố tụng. Kháng nghị của Viện kiểm sát nhận định chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, chi phí thẩm định giá được quy định tại Nghị quyết 326 là không chính xác. Do đó, kháng nghị viện dẫn điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326 nêu trên đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí đo đạc, chi phí thẩm định giá là không có cơ sở chấp nhận.

[2.5] Do đó, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, sửa Bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Các phần khác của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 12/2022/DS-ST ngày 17 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

3.. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T.

3.1. Tuyên bố Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông N, bà Phạm Thị T với ông Phan H, bà H thừa đất số 2076, tờ bản đồ 9 (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực số 205, quyền số 01/2009/TP/CC-SCT/HĐGD ngày 12/6/2009 vô hiệu một phần đối với tài sản là quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị T.

3.2. Buộc ông Phan H và bà H trả lại quyền sử dụng đất diện tích đất ở 327,84 m² (đã trừ đi phần diện tích đất mồ mả 15,70 m²) tại thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) đo vẽ thực tế 655,68 m², xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cho bà Phạm Thị T. Phần diện tích đất giao cho bà T có giới cận: Hướng Đông giáp đường đi chung; hướng Tây giáp đường bê tông; hướng Nam giáp đất của ông H, bà H; hướng Bắc giáp đường bê tông tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, được giới hạn từ điểm số: 12B-15A-16-17-18-19-20-21-22-12C-12B (S1) và một số tài sản trên phần đất gồm: 01 trụ cổng do bà T xây dựng; 20 trụ bê tông và tường rào lưới B40 có chiều dài từ điểm 12C-22-21-20-19-18-17-16 dài 36,11m do ông H, bà H xây dựng; 01 cây xoài; 31

cây cau (trong đó có 20 cây cau chưa cho quả; 11 cây cau cho quả do ông H, bà H trồng).

Tổng giá trị tài sản của bà Phạm Thị T là 296.751.569 đồng (*Hai trăm chín mươi sáu triệu, bảy trăm năm mươi một ngàn, năm trăm sáu mươi chín đồng*). Bà Phạm Thị T có trách nhiệm trả lại cho ông Phan H, bà H số tiền 13.074.583 đồng (*Mười ba triệu, không trăm bảy mươi bốn ngàn, năm trăm tám mươi ba đồng*).

Tài sản chung của bà H và ông Phan H trong thời kỳ hôn nhân diện tích đất ở là 327,84 m², thuộc một phần thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14) đo vẽ thực tế 655,68 m², xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Phần diện tích đất của ông H, bà H có giới cận: Hướng Đông giáp các thửa đất số 956, 957; hướng Tây giáp đường bê tông; hướng Nam giáp đất của ông C; hướng Bắc giáp đất bà T và đường đi chung, tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi, được giới hạn từ điểm số: 1-2-3-4-5-6-7-8-9-10-11-12-12A-12B-12C-1 (S3) và một số tài sản trên phần đất gồm: 01 ngôi nhà cấp III tổng diện tích sàn xây dựng 157,34 m²; ngôi nhà cấp IV diện tích xây dựng 65,36 m² do ông H, bà H xây dựng; 24 trụ bê tông, tường rào bằng gạch trát xi măng từ điểm 3-4-5-6-7-8-9 dài 17,94m do ông H, bà H xây dựng; tường rào B40 từ điểm 3-2-1-12C dài 28,21m do ông H, bà H xây dựng; 01 cây nhãn do ông H, bà H trồng; 01 cây mít do bà T trồng; 22 cây cau cho quả do bà T trồng.

Tổng giá trị tài sản của ông Phan H, bà H là 756.012.590 đồng (*Bảy trăm năm mươi sáu triệu, không trăm mười hai ngàn, năm trăm chín mươi đồng*). Ông H, bà H có trách nhiệm trả lại cho bà T số tiền 9.100.000 đồng (*Chín triệu, một trăm ngàn đồng*).

(*Có sơ đồ giao đất kèm theo Bản án và đây là một bộ phận không tách rời của Bản án*).

Các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Bác yêu cầu của bà Phạm Thị T đối với yêu cầu xác định 01 ngôi nhà cấp III và 01 ngôi nhà cấp IV xây dựng trên thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản chung của ông N và bà Phạm Thị T.

5. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị T và các yêu cầu của ông C, ông D, ông Phan H, bà T2, bà P yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông N để lại diện tích đất là 321,6 m² của thửa đất số 2076, tờ bản đồ số 9 (nay là thửa đất số 972, tờ bản đồ số 14), xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi mỗi kỹ phần là 53,6 m² đất, trị giá 45.664.680 đồng (851.953 đồng/m² x 53,6 m²).

6. Về án phí sơ thẩm:

6.1. Ông C, ông D, ông Phan H, bà T2, bà P phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*).

6.2. Ông Phan H và bà H mỗi người phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm số tiền là 7.210.106 đồng (*Bảy triệu, hai trăm mười ngàn, một trăm lẻ sáu đồng*).

6.3. Bà Phạm Thị T được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

7. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng là 11.000.000 đồng (*Mười một triệu đồng*), nguyên đơn bà Phạm Thị T đã nộp xong.

7.1. Bà Phạm Thị T phải chịu 1.571.428 đồng. Bà T đã nộp và chi phí xong.

7.2. Ông C, ông D, ông Phan H, bà T2, bà P mỗi người phải chịu 1.571.428 đồng. Do ông H tự nguyện trả thay phần cho các ông, bà C, D, T, P nên tổng cộng ông H phải chịu 7.857.140 đồng. Ông H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền 7.857.140 đồng (*Bảy triệu, tám trăm năm mươi bảy ngàn, một trăm bốn mươi đồng*).

7.3. Bà H phải chịu 1.571.428 đồng. Bà H có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà Phạm Thị T số tiền 1.571.428 đồng (*Một triệu, năm trăm bảy mươi một ngàn, bốn trăm hai mươi tám đồng*).

8. Về chi phí giám định: Ông Phan H phải chịu chi phí giám định 3.000.000 đồng. Ông H đã nộp xong.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải thi hành thì người phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi suất của số tiền chưa thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS huyện T;
- TAND huyện T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến